

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	1	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150		62.325.717.798	67.389.917.128
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.115.126.832	7.458.591.775
111	1. Tiền	V.1	2.115.126.832	7.458.591.775
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.651.934.458	51.675.772.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		40.649.204.059	47.121.364.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.519.106.908	212.330.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	2.849.772.119	4.708.226.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(366.148.628)	(366.148.628)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	.		
140	IV. Hàng tồn kho		8.070.486.082	7.957.309.870
141	1. Hàng tồn kho	V.04	8.070.486.082	7.957.309.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		488.170.426	298.243.100
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		145.547.070	145.547.070
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		342.623.356	152.696.030
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)		77.751.926.207	79.413.521.867
210	I.Các khoản phải thu dài hạn		5.664.969.014	5.794.288.928
220	II.Tài sản cố định		72.086.957.193	73.619.232.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	72.086.957.193	73.619.232.939
222	- Nguyên giá		87.803.460.029	87.803.460.029
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.716.502.836)	(14.184.227.090)
230	III.Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV.Tài sản dở dang dài hạn		0	0
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI.Tài sản dài hạn khác		0	0
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phục tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		140.077.644.005	146.803.438.995

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CÙ CHI

Số 174/5, Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, TP.HCM

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

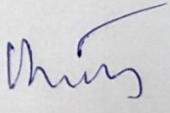
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	1	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		41.847.054.215	51.953.197.723
310	I.Nợ ngắn hạn		34.934.468.842	44.880.673.446
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		10.120.510.538	20.288.914.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.532.724.824	6.798.594.224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	1.543.928.415	395.656.341
314	4. Phải trả người lao động		4.694.782.773	7.445.948.594
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	290.678.534	332.918.349
320	7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		961.450.000	1.648.200.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.790.393.758	7.970.441.838
330	II.Nợ dài hạn		6.912.585.373	7.072.524.277
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.166.934.280	1.326.873.184
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		3.626.580.000	3.626.580.000
343	3. Quỹ phát triển KHCN		2.119.071.093	2.119.071.093
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		98.230.589.790	94.850.241.272
410	I.Vốn chủ sở hữu	V.22	39.548.919.707	36.168.571.189
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.419.000.000	24.419.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.777.815.742	8.777.815.742
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.352.103.965	2.971.755.447
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.971.755.447	2.971.755.447
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.380.348.518	0
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II.Nguồn kinh phí và quỹ khác		58.681.670.083	58.681.670.083
431	1. Nguồn kinh phí	V.23	398.000	398.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		58.681.272.083	58.681.272.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		140.077.644.005	146.803.438.995

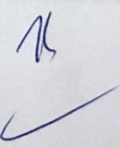
Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Công Bình


Trần Thị Minh Châu



Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

ĐVT: VND

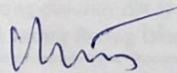
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	44.933.636.634	37.721.089.564
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	23.909.909	222.243.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.909.726.725	37.498.845.837
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	36.797.752.437	30.600.249.189
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.111.974.288	6.898.596.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	5.821.032	12.738.323
22	7. Chi phí tài chính		146.534.783	75.599.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		146.534.783	75.599.000
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	3.579.762.133	3.440.680.241
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.391.498.404	3.395.055.730
31	11. Thu nhập khác	6.6	-	323.060.000
32	12. Chi phí khác		166.062.756	23.260.000
40	13. Lợi nhuận khác		(166.062.756)	299.800.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.225.435.648	3.694.855.730
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.10	845.087.130	738.971.146
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.380.348.518	2.955.884.584

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

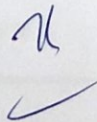
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Công Bình



Trần Thị Minh Châu



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

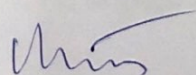
DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.398.906.259	3.694.855.730
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.966.601.791	1.050.938.538
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1.705.954.433	1.311.137.861
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		57.286.838	(335.798.323)
06	- Chi phí lãi vay		203.360.520	75.599.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.365.508.050	4.745.794.268
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.812.057.751)	1.924.599.698
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(113.176.212)	707.423.547
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(2.599.602.342)	(13.605.291.810)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(203.360.520)	(75.599.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.003.292.631)	(3.508.782.180)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.265.754.722)	(1.752.518.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.631.736.128)	(11.564.373.528)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(230.965.525)	(825.045.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	323.060.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(189.927.326)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.878.005	12.738.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(296.014.846)	(489.247.132)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.482.502.482	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.810.452.482)	(420.500.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.763.969)	(4.881.566.226)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(415.713.969)	(5.302.066.226)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(5.343.464.943)	(17.355.686.886)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.458.591.775	28.800.857.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	2.115.126.832	11.445.170.619

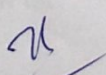
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bình



Trần Thị Minh Châu



Giám đốc

Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Huyện Củ Chi
Địa chỉ: 174/5 Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi được thành lập theo quyết định số 3187/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở chuyển đổi Công ty Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi
- Vốn điều lệ : 24.419.000.000đ

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được giao vốn và đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích được giao.
- Hàng năm đơn vị được Nhà nước giao chỉ tiêu hoạt động công ích.
- Ngoài ra đơn vị còn được phép kinh doanh xây dựng và sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp...

3. Ngành nghề kinh doanh

a. Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp công trình công cộng, công trình đô thị theo phân cấp
- Phát triển cây giống, cây hoa cảnh, giống chim, cây kiểng;
- Dịch vụ mai táng và cung ứng sản phẩm công cộng;
- Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp huyện quản lý.

b. Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng sửa chữa các công trình đô thị, công trình hạ tầng vừa và nhỏ theo phân cấp và theo hợp đồng kinh tế;
- Sửa chữa, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ vật tư phục vụ giao thông vận tải.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban điều hành công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức định giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Xác định nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại cho từng loại tài sản trên sổ sách kế toán. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí

mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ, những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận: khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả được lập năm trước chưa sửa dụng đang ghi trên sổ kế toán

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

❖ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua và xác định được phần công việc được hoàn thành

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

❖ Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

❖ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại không có bù trừ.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông báo bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	644.737.857	570.817.249
- Tiền gửi ngân hàng	1.470.388.975	6.887.774.526
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.115.126.832	7.458.591.775
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	201.657.190	201.657.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	201.657.190	201.657.190
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	268.582.088	95.352.616
- Công cụ, dụng cụ	970.299.056	772.979.112
- Chi phí SX, KD dở dang	6.831.604.938	7.088.978.142
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.070.486.082	7.957.309.870
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNCN nộp thừa	53.355.137	83.215.526
- Thuế TNDN nộp thừa	112.840.398	
- Thuế GTGT nộp thừa		69.480.504
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	166.195.535	152.696.030
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.498.040.152	4.498.040.152
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	1.166.928.862	1.296.248.776
Cộng	5.664.969.014	5.794.288.928

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68.786.180.118	0	18.983.679.911	33.600.000	0	87.803.460.029
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	68.786.180.118	0	18.983.679.911	33.600.000	0	87.803.460.029
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.574.490.658	0	9.576.136.432	33.600.000	0	14.184.227.090
- Khấu hao trong năm	169.212.558		1.363.063.188			1.532.275.746
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.743.703.216	0	10.939.199.620	33.600.000	0	15.716.502.836
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	64.211.689.460	0	9.407.543.479	0	0	73.619.232.939
- Tại ngày cuối năm	64.042.476.902	0	8.044.480.291	0	0	72.086.957.193

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ	0	
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	961.450.000	1.648.200.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	961.450.000	1.648.200.000
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
-Thuế GTGT	1.543.928.415	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		395.656.341
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.543.928.415	395.656.341
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	0	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	54.073.940	
- Bảo hiểm xã hội	160.356.855	579.130
- Bảo hiểm y tế	27.510.291	119.721
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.860.500	68.326.500
- Doanh thu chưa thực hiện	1.100.000	1.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.776.948	262.792.998
Cộng	290.678.534	332.918.349

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	3.626.580.000	3.626.580.000
- Vay ngân hàng	3.626.580.000	3.626.580.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.626.580.000	3.626.580.000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoãn nhập thuế th nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	...	...	...	...	...	...	...
				Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.419.000.000			7.945.476.032	0	0	6.542.023.832	0	38.906.499.864
- Tăng vốn trong năm trước									0
trước							5.485.009.578		5.485.009.578
- Tăng khác				1.234.809.578			1.753.270.309		2.988.079.887
- Giảm vốn năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác				402.469.868			10.808.548.272		11.211.018.140
Số dư cuối năm trước	24.419.000.000			8.777.815.742	0	0	2.971.755.447	0	36.168.571.189
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							3.380.348.518		3.380.348.518
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	24.419.000.000	0	0	8.777.815.742	0	0	6.352.103.965	0	39.548.919.707

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

-

Cộng

Cuối năm Đầu năm

0

0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

8.777.815.742

8.777.815.742

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

398.000

398.000

0

24- Tài sản thuê ngoài

Năm nay

Năm trước

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1-5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	44.909.726.725	105.211.090.042
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.248.817.634	58.229.454.934
- Doanh thu hợp đồng CT xây dựng - DTSC đường	15.660.909.091	46.981.635.108
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	23.909.909	327.028.461
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	23.909.9.09	327.028.461
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	44.909.726.725	104.884.061.581
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá Vốn hàng bán (Mã số 11)	36.797.752.437	89.535.603.293
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.797.752.437	89.535.603.293
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4.913.377	19.264.853
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.821.032	19.264.853
- Lãi đầu tư trái phiếu , kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	146.534.783	162.019.984
- Lãi tiền vay	146.534.783	162.019.984

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

31 - Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	845.087.130	1.949.110.320
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	845.087.130	1.949.110.320

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

33 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu'
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc

đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

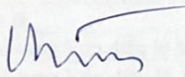
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ)

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII Những thông tin khác

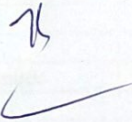
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Công Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Châu

Lập Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

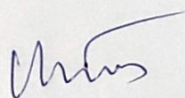
(D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	366.148.628	366.148.628
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	961.450.000	1.648.200.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	961.450.000	1.648.200.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	3.626.580.000	3.626.580.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	3.626.580.000	3.626.580.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	24.419.000.000	24.419.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	5.915.701.555	18.203.996.334
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	5.915.701.555	18.203.996.334
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4.465.000.000	10.356.537.767
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.851.591.081	12.108.076.835
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	845.087.130	1.949.110.320
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.353.583.869	3.964.182.058
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	605.614.425	5.898.348.247
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	575.754.036	6.815.582.581
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	1.377.732.880	242.960.311
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	42.807.909.091	79.129.238.914
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.401.600.000	1.077.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	700.800.000	1.401.600.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	19.466.667	23.360.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	136	141
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	16.300.000.000	15.200.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	8.150.000.000	16.300.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.987.745	9.633.570
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	82.010.000.000	75.979.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	7.432.000.000	6.510.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	5.060.000.000	4.335.000.000

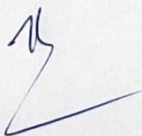
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Lập biểu



Nguyễn Công Bình

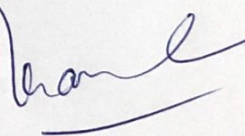
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Châu

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Văn Thành